

CƠ CHẾ MINH OAN TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ

Nguyễn Ngọc Chí^(*)

Đào Thị Hà^(**)

Đã có dịp chúng tôi bàn về oan, sai, minh oan trong tố tụng hình sự (TTHS), ý nghĩa của hoạt động minh oan cũng như mối quan hệ và ảnh hưởng của “kiểu tố tụng tranh tụng”, của bào chữa đối với minh oan [5; tr.54-60], tuy nhiên những vấn đề đó chưa mang lại hiệu quả thiết thực cho việc minh oan. Vì vậy, tiếp tục loạt bài viết về minh oan, chúng tôi đề cập đến “cơ chế minh oan trong TTHS” với ý nghĩa là một trong các điều kiện loại trừ nguyên nhân dẫn đến hiện tượng oan trong TTHS, đồng thời trong một mức độ nhất định “cơ chế minh oan trong TTHS” còn có ý nghĩa là biện pháp khắc phục hậu quả của việc làm oan người vô tội.

1. Minh oan trong TTHS là một quá trình bao gồm nhiều hành vi tố tụng ở các giai đoạn khác nhau của quá trình giải quyết vụ án và có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Tham gia vào quá trình minh oan có nhiều chủ thể, trong đó có chủ thể phải thực hiện việc minh oan như là một trách nhiệm pháp lý (cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng), có chủ thể chỉ tham gia vào quá trình đó với tư cách là người có quyền chứ không phải có trách nhiệm chứng minh sự vô tội của mình (bị can, bị cáo, người bị kết án).

Theo cách hiểu được thừa nhận tương đối rộng rãi hiện nay thì cơ chế minh oan

trong TTHS bao gồm các yếu tố: 1/ Quyền bào chữa (tự mình hoặc nhờ người khác bào chữa) của bị can, bị cáo; 2/ Trách nhiệm tiến hành các hoạt động minh oan của các cơ quan tiến hành tố tụng; 3/ Bồi thường thiệt hại cho người bị oan và trách nhiệm pháp lý của cơ quan tiến hành tố tụng (CQTHTT) và người tiến hành tố tụng đối với việc làm oan người vô tội. Các yếu tố này có quan hệ chặt chẽ với nhau được quy định trong Luật tố tụng hình sự (LTTHS) và phải đảm bảo thực hiện trong quá trình giải quyết vụ án.

2. LTTHS các nước đều quy định một cơ chế minh oan, tùy thuộc vào điều kiện kinh tế-xã hội, văn hoá - pháp lý của quốc gia mình. Tuy nhiên, hiệu quả của nó đối với việc minh oan trong TTHS nhiều khi không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của nhà làm luật. LTTHS nước ta, trải qua các thời kỳ, ở những cấp độ khác nhau đã quy định cơ chế minh oan, góp phần phát hiện, khắc phục tình trạng oan trong TTHS. Ngay từ khi mới ra đời, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đã ban hành một loạt các văn bản pháp luật liên quan đến cơ chế minh oan trong TTHS. Đó là Sắc lệnh số 46/SL ngày 10 tháng 10 năm 1945 về tổ chức Đoàn thể luật sư. Theo Sắc lệnh này, thì Đoàn thể luật sư của chế độ cũ vẫn được duy trì nhưng lược bỏ những điểm không

^(*) TS, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

^(**) Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

phù hợp với chế độ mới. “*Các luật sư có quyền bào chữa ở tất cả những Tòa án từ cấp tỉnh trở lên và trước các Tòa án quân sự*” [7; tr.18]. Duy trì tổ chức luật sư nhằm “*bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo trong TTHS*”. Điều 67 Hiến pháp 1946 quy định: “*Các phiên tòa đều phải công khai trừ trường hợp đặc biệt. Người bị cáo được tự bào chữa lấy hoặc mượn Luật sư*”. Bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo trong TTHS là một yếu tố quan trọng để cơ chế minh oan được thực hiện có hiệu quả. Vì vậy, ở giai đoạn này đã có một số quy định của pháp luật cụ thể hoá quyền bào chữa của bị can, bị cáo. Chẳng hạn, Sắc lệnh số 217/SL ngày 22 tháng 11 năm 1945 quy định thể lệ các Thẩm phán ra làm Luật sư, Sắc lệnh số 69/SL ngày 18 tháng 6 năm 1949 quy định “*cho bị can, bị cáo có thể nhờ một công dân không phải là luật sư bào chữa cho mình trước Tòa án thường và Tòa án đặc biệt xử việc tiểu hình và đại hình*”. Đến năm 1983 hình thức tổ chức bào chữa viên vẫn là lập danh sách bào chữa viên và niêm yết tại trụ sở Tòa án.

Hiến pháp 1980 tiếp tục khẳng định quyền bào chữa của bị can, bị cáo nhưng đã có sự phát triển hơn “*tổ chức luật sư được thành lập để giúp bị can, bị cáo về mặt pháp lý*” (Điều 133 Hiến pháp 1980). Cụ thể hoá Hiến pháp, ngày 18 tháng 12 năm 1987 Hội đồng Nhà nước thông qua Pháp lệnh luật sư, ngày 21 tháng 2 năm 1989 Hội đồng Bộ trưởng (Chính Phủ) ban hành quy chế Đoàn luật sư.

Bên cạnh đó, các yếu tố khác của cơ chế minh oan như: trách nhiệm minh oan của các CQTHTT, vấn đề bồi thường thiệt hại cho người bị hại và xử lý cá

nhân có hành vi vi phạm pháp luật dẫn đến làm oan người vô tội cũng được quy định trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau. Chẳng hạn, về trách nhiệm của Tòa án, Viện kiểm sát trong quá trình minh oan được quy định trong Luật tổ chức Tòa án nhân dân và Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 1960. Về việc bồi thường thiệt hại, ngày 23 tháng 3 năm 1972 Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Thông tư số 173/UBTP hướng dẫn xét xử về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, Thông tư nêu rõ: “*3. Trách nhiệm của cá nhân và pháp nhân: Công chức, viên chức hoặc người đại diện hợp pháp của xí nghiệp, cơ quan trong khi thi hành công vụ, do hành vi liên quan chặt chẽ đến công tác được giao mà gây thiệt hại cho người khác thì cơ quan, xí nghiệp phải bồi thường thiệt hại theo chế độ trách nhiệm dân sự, rồi sau đó cơ quan, xí nghiệp đòi họ hoàn trả việc bồi thường đó theo quan hệ lao động*”.

Đây là văn bản pháp luật duy nhất về vấn đề cơ quan Nhà nước, xí nghiệp (trong đó có CQTHTT) phải bồi thường thiệt hại do người của mình gây ra khi thực hiện công vụ trước khi có BLTTHS và Bộ luật dân sự.

Về việc xử lý người tiến hành tố tụng có hành vi vi phạm pháp luật dẫn đến làm oan người vô tội BLHS 1985 đã quy định một tổ hợp các tội xâm phạm hoạt động tư pháp (trong đó có các tội mà chủ thể là người tiến hành tố tụng), mô tả cụ thể và rõ ràng dấu hiệu pháp lý của từng tội phạm...⁽¹⁾

⁽¹⁾ Xem thêm Chương các tội xâm phạm hoạt động tư pháp trong BLHS 1985.

Như vậy, cơ chế minh oan ở nước ta trước khi có BLTTHS 1988 đã được đề cập đến ở các phương diện trong các văn bản pháp luật. Tuy nhiên, việc thực hiện các quy định của pháp luật trong thời kỳ đó còn gặp nhiều khó khăn do nhiều lý do khác nhau. Trước hết, do sự chưa hoàn thiện của hệ thống pháp luật. Mặt khác, cơ chế kinh tế bao cấp của nước ta thời kỳ đó đã phần nào “vô hiệu hóa” những quy định của pháp luật liên quan đến vấn đề bồi thường thiệt hại của các CQTHTT đối với người bị oan.

3. Kế thừa pháp luật của những thời kỳ trước, BLTTHS 1988, BLTTHS 2003 và các văn bản pháp luật khác của nhà nước đã quy định những nội dung chủ yếu của cơ chế minh oan, góp phần vào việc giải quyết, khắc phục hậu quả của việc làm oan người vô tội trong TTHS. Tuy nhiên, cơ chế minh oan của pháp luật hiện hành còn bộc lộ nhiều hạn chế nhất là khi Đảng và Nhà nước chủ trương xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN và tiến hành cải cách tư pháp theo hướng khách quan, không làm oan người vô tội và để lọt tội phạm trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Vì vậy, mục này xin làm rõ cơ chế minh oan của pháp luật hiện hành và những định hướng của việc hoàn thiện.

3.1. Trách nhiệm minh oan thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng

CQTHTT là các cơ quan nhà nước có thẩm quyền được giao thực hiện chức năng tố tụng trong việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhằm phát hiện nhanh chóng, chính xác và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội,

không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội, bảo vệ lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân [4; tr.75].

Theo quy định của LTTHS hiện hành thì, cho dù việc làm oan người vô tội xuất phát từ nguyên nhân nào, tồn tại dưới hình thức nào “người” có trách nhiệm minh oan cũng là các CQTHTT. Các cơ quan này “có trách nhiệm chứng minh tội phạm” và thu thập “chứng cứ xác định vô tội”, xác định “các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm của bị can, bị cáo” (Điều 11 BLTTHS 1988). Như vậy, các CQTHTT là “người” có trách nhiệm duy nhất minh oan cho người bị oan, người bị oan có quyền nhưng không có nghĩa vụ phải chứng minh cho sự vô tội của mình. CQTHTT tùy theo thẩm quyền của mình ra những quyết định đặc thù làm căn cứ pháp lý xác định một người bị oan, đồng thời đó cũng là cơ sở để thực hiện việc bồi thường thiệt hại cho người bị oan. Trách nhiệm minh oan thuộc về các CQTHTT vì những lý do sau: Trước hết, chính CQTHTT đã là oan người vô tội bằng những hành vi trái pháp luật của mình, vì vậy các cơ quan đó phải có trách nhiệm minh oan cho họ. Thứ hai, chỉ CQTHTT mới có đủ điều kiện chuyên môn, vật chất, kỹ thuật, nhân lực để thu thập và đánh giá những chứng cứ làm sáng tỏ sự vô tội. Cuối cùng, chỉ CQTHTT mới có thẩm quyền ra quyết định mang tính minh oan. Cho dù bị can, bị cáo, người bị kết án, người bào chữa có đưa ra chứng cứ gỡ tội nhưng không được CQTHTT chấp nhận thì những chứng cứ được đưa ra cũng không có hiệu quả.

Để làm tốt trách nhiệm này, các CQTHTT được LTTHS quy định cho quyền hạn áp dụng các biện pháp thu thập chứng cứ (các chương V, X, XI, XII, XIII BLTTHS 2003); những biện pháp ngăn chặn (Chương VI BLTTHS 2003) và những biện pháp mang tính chất cưỡng chế khác của TTHS. Bên cạnh đó, LTTHS cũng quy định cơ chế phối hợp và giám sát lẫn nhau giữa các CQTHTT trong quá trình minh oan. Nhìn chung các quy định của pháp luật (TTHS) để các CQTHTT thực hiện trách nhiệm minh oan tương đối đầy đủ và phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của nước ta, vấn đề còn lại là sự công tâm, khách quan, tận tụy của các CQTHTT và người tiến hành tố tụng đối với việc minh oan. CQTHTT, người tiến hành tố tụng phải xác định và đánh giá mọi chứng cứ với đầy đủ tinh thần trách nhiệm sau khi nghiên cứu một cách tổng hợp, khách quan, toàn diện mọi tình tiết của vụ án. Tuy nhiên, thực tế rất ít khi CQTHTT chủ động minh oan cho bị can, bị cáo mà trong nhiều trường hợp chỉ khi người phạm tội (thực sự) khai báo sự việc phạm tội thì bị can, bị cáo mới được minh oan. Để đưa ra được một quyết định mang tính minh oan, CQTHTT phải áp dụng mọi biện pháp theo quy định của pháp luật để có những chứng cứ làm cơ sở cho việc ban hành quyết định minh oan. Có được những chứng cứ đó phải kể đến vai trò của bị can, bị cáo, người bào chữa, cơ quan hỗ trợ tư pháp.

Trên tinh thần cải cách tư pháp, cần có những biện pháp thoả đáng, đủ mạnh để xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp có kiến thức, có đạo đức và có trách nhiệm đối với công việc trong các CQTHTT. Có

như vậy, việc làm oan người vô tội mới có thể hạn chế ở mức tối đa, việc khắc phục hậu quả của việc làm oan người vô tội mới được nhanh chóng, công bằng.

3.2. Quyền bào chữa của bị can, bị cáo

Bị can, bị cáo là người tham gia tố tụng, là nhân vật trung tâm của cả quá trình tố tụng, mọi hoạt động TTHS suy cho cùng cũng là để chứng minh sự có tội hay không có tội của bị can, bị cáo, trên cơ sở đó áp dụng biện pháp xử lý thích hợp.

Bị can, bị cáo chưa phải là người có tội, họ mới chỉ bị cáo buộc về một tội phạm nào đó theo BLHS nên họ không thể bị đối xử như người có tội “một người chỉ bị coi là có tội khi có bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án”[2; tr.14]. Xuất phát từ nguyên tắc “suy đoán vô tội”, LTTHS quy định quyền của bị can, bị cáo để họ tự chứng minh hoặc nhờ người khác chứng minh cho sự vô tội của mình. Trong số những quyền được quy định tại Điều 49, Điều 50 BLTTHS 2003 thì quyền bào chữa là quyền quan trọng nhất, đó là một tổng quyền vì muốn bào chữa thì bị can, bị cáo phải sử dụng các quyền khác.

Khi tham gia tố tụng bị can, bị cáo (nếu bị oan thực sự) nên chứng tỏ sự vô tội của mình bằng hai phương thức sau: 1/ Chứng minh không có sự việc phạm tội xảy ra; 2/ Nếu có sự việc phạm tội thì họ không phải là bị can, bị cáo. Trong những trường hợp nhất định (theo quy định của LTTHS) bị can, bị cáo có thể sử dụng quyền “đưa ra những yêu cầu” của mình. Chẳng hạn như yêu cầu đối chất với nạn nhân, với người làm chứng... Thật là lầm lỗi với lương tâm nếu người

tiến hành tố tụng từ chối một thủ tục có thể làm “tiêu tan” nỗi oan trái của bị can, bị cáo.

Đáng lưu ý là thái độ của bị can, bị cáo trước phiên tòa, thực tiễn xét xử ở Việt Nam đã chỉ ra rằng Thẩm phán không dè dặt khi buộc bị cáo trả lời câu hỏi “anh có phạm tội không”. Vì nhút nhát nên hầu hết các bị cáo đều trả lời một cách liêu lĩnh câu hỏi trên. Kẻ thì đáp “tôi không phạm tội”, người thì đáp “tôi nhận tội” mặc dù mình không có hành vi phạm tội. Câu trả lời dứt khoát ấy sẽ theo bị cáo rất lâu, thậm chí nó còn quyết định cả kết quả của vụ án cho dù khoản 2 Điều 72 BLTTHS 2003 quy định: “Không được dùng lời nhận tội của bị cáo là chứng cứ duy nhất để kết tội”. Điều cần bàn là phần lớn bị can, bị cáo có sự am hiểu pháp luật rất “khiêm tốn” nên việc đưa ra chứng cứ, lập luận, suy diễn vấn đề đối với họ không phải là dễ dàng, nhất là những trường hợp, ngay cả CQTHTT cũng khó có thể phân biệt được “oan” hay “không oan”.

Người bào chữa tham gia vào quá trình minh oan với tư cách là người giúp đỡ bị can, bị cáo về mặt pháp lý, được bị can, bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị can, bị cáo, những người khác được bị can, bị cáo uỷ quyền hoặc được CQTHTT chỉ định để bào chữa cho bị can, bị cáo nhằm đưa ra chứng cứ gỡ tội để minh oan cho bị can, bị cáo. Người bào chữa có thể là: Luật sư, người đại diện hợp pháp của bị can, bị cáo, bào chữa viên nhân dân. Thực tiễn hoạt động TTHS cho thấy, người bào chữa cho bị can, bị cáo chủ yếu là luật sư còn những người khác tuy có bào chữa nhưng không đáng kể. Vì vậy, khi nói đến người bào chữa thì

người có vị trí trung tâm, chủ yếu là luật sư.

Luật sư, người phụ tá cho công lý, cùng với người tiến hành tố tụng góp phần giữ cân cân công lý không bị “ngiên ngang”, tránh được sự áp đặt cứng nhắc, phán xử một chiều, làm nên sự “đối trọng” cần thiết trong việc thiết lập công bằng. Chính sự tham gia tích cực của luật sư trong quá trình tố tụng đã giúp các CQTHTT có cơ sở để đưa ra các quyết định mang tính minh oan cho bị can, bị cáo. Tuy nhiên, hiện nay ở Việt Nam lời bào chữa của luật sư ít có “trọng lượng”, do đó sự tham gia tố tụng của luật sư nói riêng và người bào chữa nói chung còn mang tính hình thức.

Dưới chế độ ta, luật sư khi bào chữa phải ý thức được vai trò của mình là vừa bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, vừa bảo vệ lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo. Luật sư phải thấy rằng, nhiệm vụ của mình là nhiệm vụ có giới hạn, có điều kiện. Giới hạn đó được xác định trong nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, phải tôn trọng sự thật và pháp luật. Luật sư phải dựa vào niềm tin nội tâm của mình để xác định xem bị can, bị cáo có bị oan hay không từ đó luật sư sẽ có định hướng đúng đắn để bào chữa cho bị can, bị cáo.

Người đại diện hợp pháp của bị can, bị cáo nếu không tham gia bào chữa để minh oan cho bị can, bị cáo thì họ cũng có quyền như bị can, bị cáo. Nếu họ tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa thì họ có quyền và nghĩa vụ của người bào chữa.

Để người bào chữa thực hiện chức năng làm sáng tỏ những chứng cứ gỡ tội

cho bị can, bị cáo, BLTTHS đã quy định khá đầy đủ quyền và nghĩa vụ của người bào chữa. Theo quy định của Điều 58 BLTTHS 2003, người bào chữa tham gia tố tụng từ khi có quyết định tạm giữ trừ trường hợp phải giữ bí mật điều tra đối với các tội xâm phạm an ninh quốc gia, có quyền có mặt khi hỏi cung bị can, có quyền gặp bị can, bị cáo, đưa ra chứng cứ, tham gia xét hỏi tại phiên tòa..., có nghĩa vụ không được tiết lộ bí mật mà mình biết được trong khi làm nhiệm vụ, không được từ chối bào chữa cho bị can, bị cáo mà mình đã nhận nếu không có lý do chính đáng. Tuy nhiên, những quy định của pháp luật liên quan đến quyền bào chữa của bị can, bị cáo với ý nghĩa là một nội dung của cơ chế minh oan còn nhiều hạn chế. Điểm a khoản 2 Điều 72 BLTTHS quy định: Người bào chữa có quyền “có mặt khi lấy lời khai của người bị tạm giữ, khi hỏi cung bị can và nếu Điều tra viên đồng ý thì được hỏi người bị tạm giữ, bị can”. Quy định này chưa hợp lý, vì người bào chữa muốn thực hiện được trách nhiệm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo (trong đó có minh oan nếu bị can, bị cáo không phạm tội) thì phải có sự “hợp tác” của bị can, thế nhưng sự “hợp tác” ấy lại phụ thuộc vào “quyền” của Điều tra viên, mà Điều tra viên thường coi người bào chữa như một “barrier”. Vì vậy, quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo, việc minh oan sẽ không được đảm bảo.

Điều 190 BLTTHS 2003 quy định: “Người bào chữa có nghĩa vụ tham gia phiên tòa. Người bào chữa có thể gửi trước bản bào chữa cho Tòa án. Nếu người bào chữa vắng mặt Tòa án vẫn mở phiên tòa xét xử”. Như vậy, pháp luật

cho phép người bào chữa khi bào chữa chỉ cần căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, mà hồ sơ vụ án chỉ được người bào chữa đọc và ghi chép những điều cần thiết sau khi kết thúc điều tra. Trong khi đó, bản án của Tòa án đưa ra không chỉ dựa trên chứng cứ có trong hồ sơ vụ án mà còn cả những chứng cứ khác có trong giai đoạn xét xử. Vô hình chung, quy định của Điều 190 BLTTHS 2003 đã cho phép người bào chữa có “quyền” thiếu trách nhiệm đối với thân chủ của mình dẫn đến hậu quả là việc minh oan không được bảo đảm thực hiện.

Vấn đề, mà các luật sư đã, đang phản nản là không có sự bình đẳng giữa người bào chữa với một bên tranh tụng (Viện kiểm sát - giữ quyền công tố) trong việc thu thập, đánh giá chứng cứ, tranh luận tại phiên tòa... do đó ảnh hưởng tới việc minh oan cho bị can, bị cáo. Ngoài ra, việc người bào chữa đưa ra các chứng cứ và lập luận thuyết phục minh oan cho bị cáo tại phiên tòa nhưng không được Hội đồng xét xử chấp thuận (do Hội đồng xét xử được quyền phán quyết) là hiện tượng tương đối phổ biến trong thực tiễn xét xử hiện nay.

Những hạn chế này cần phải được khắc phục bởi một Bộ luật tố tụng hình sự dựa trên nguyên tắc tranh tụng với những quy định chặt chẽ để người bào chữa làm hết trách nhiệm của mình trong việc minh oan cũng như có sự bình đẳng với các bên tranh tụng và được HĐXX tôn trọng.

3.3. Thủ tục minh oan

Thủ tục minh oan có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập căn cứ để các CQTHTT tiến hành hoạt động minh oan,

ra các quyết định minh oan, thực hiện việc bồi thường thiệt hại cho người bị oan, truy cứu trách nhiệm đối với người và cơ quan làm oan người vô tội và những vấn đề có liên quan khác. Như vậy, thủ tục minh oan được thể hiện qua các đề nghị, các yêu cầu của bị can, bị cáo; các văn bản kháng cáo, quyết định kháng nghị của CQTHTT có thẩm quyền đối với bản án của tòa án, các quyết định minh oan của các CQTHTT. Những thủ tục này được thực hiện trong suốt quá trình giải quyết vụ án hình sự.

- Thủ tục đưa ra các chứng cứ, đề nghị, yêu cầu của bị can, bị cáo

Theo quy định của pháp luật hiện hành thì “bị can, bị cáo quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội” [2; tr.15] và được pháp luật quy định cho những quyền cụ thể sau: Đưa ra các chứng cứ và những yêu cầu; đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của pháp luật. Những quy định này, thực chất nhằm tạo điều kiện thuận lợi để bị can, bị cáo thực hiện việc minh oan cho mình, đồng thời để các CQTHTT giải quyết vụ án khách quan, toàn diện. Chính vì vậy, những chứng cứ, yêu cầu, đề nghị của bị can bị cáo là một thủ tục quan trọng nhằm xác lập căn cứ để tiến hành các hoạt động minh oan của các CQTHTT. Tuy nhiên, BLTTHS 2003 không quy định cụ thể, chặt chẽ về hình thức thủ tục này. Việc đưa ra các chứng cứ, đề nghị, yêu cầu của bị can bị cáo có thể bằng văn bản (đơn, tường trình, trình bày...) hoặc bằng lời nói (bị can bị cáo trình bày người tiến hành tố tụng ghi biên bản và bị can, bị cáo ký nhận). Theo chúng tôi, không nên duy trì cách làm

này mà tất cả các chứng cứ, yêu cầu, đề nghị của bị can, bị cáo cần được thể hiện bằng hình thức văn bản, chỉ có như vậy những chứng cứ, đề nghị, yêu cầu của bị can, bị cáo mới không bị các cơ quan tiến hành tố tụng “bỏ sót” dẫn đến việc làm oan người vô tội. Cũng cần quy định về thời hạn giải quyết các đề nghị, yêu cầu cũng như sự giải thích từ phía các CQTHTT việc từ chối các yêu cầu, đề nghị của bị can, bị cáo.

- Thủ tục kháng cáo của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác, kháng nghị của Viện kiểm sát, Tòa án đối với các bản án và quyết định có hiệu lực hoặc chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Theo quy định của BLTTHS thì bị cáo và những người tham gia tố tụng khác có quyền kháng cáo đối với các bản án và quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của tòa án. Thời hạn kháng cáo là 15 ngày (trừ những trường hợp đặc biệt Luật có quy định khác) kể từ khi tòa án sơ thẩm tuyên án hoặc ra quyết định. Ngoài ra đối với Viện kiểm sát và Tòa án còn có quyền kháng nghị đối với các bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm nếu phát hiện thấy vi phạm pháp luật nghiêm trọng (giám đốc thẩm), hoặc phát hiện ra các tình tiết mới làm thay đổi tính chất của vụ án (tái thẩm) của các bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Như vậy, kháng cáo của bị cáo, của những người tham gia tố tụng khác, kháng nghị của Viện kiểm sát, của Tòa án đối với các bản án và quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án là những căn cứ để tiến hành minh oan (nếu kháng cáo, kháng

ngợi theo hướng bị cáo, người bị án không có tội hoặc giảm nhẹ hình phạt). BLTTHS 2003 quy định khá chi tiết, đầy đủ thủ tục kháng cáo kháng nghị đối với các bản án và quyết định của Tòa án làm căn cứ cho hoạt động minh oan của các CQTHTT.

Ban hành các quyết định mang tính minh oan.

Quyết định mang tính minh oan là quyết định tố tụng đặc thù của các CQTHTT, những quyết định chứng tỏ nỗi oan khuất của một người đã được làm sáng tỏ. Tùy thuộc vào các giai đoạn tố tụng, các CQTHTT có thể ra một trong các quyết định như: quyết định đình chỉ điều tra; quyết định đình chỉ vụ án vì lý do hành vi của họ không cấu thành tội phạm hoặc họ không có hành vi phạm tội; quyết định của Tòa án xác định bị cáo, người bị kết án không có tội; quyết định của Tòa án giảm nhẹ hình phạt một cách đáng kể hoặc áp dụng điều khoản về tội danh nhẹ hơn.

Quyết định đình chỉ điều tra. Đình chỉ điều tra là việc cơ quan Điều tra chấm dứt toàn bộ hoạt động điều tra đối với vụ án cũng như đối với bị can khi có những căn cứ mà LTTHS quy định. Đó là các trường hợp sau: 1/ Có một trong những căn cứ quy định tại Điều 107 BLTTHS 2003; 2/ Đã hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can thực hiện tội phạm. Tuy nhiên, không phải quyết định đình chỉ điều tra trong mọi trường hợp trên đều được coi là quyết định mang tính minh oan, chỉ coi là quyết định mang tính minh oan khi cơ quan Điều tra ban hành quyết định đó trong hai trường hợp sau: 1/ Hành vi

không cấu thành tội phạm (khoản 2 Điều 107): là hành vi không đủ các dấu hiệu trong cấu thành tội phạm như có hành vi nguy hiểm nhưng hành vi đó không được quy định trong BLHS hoặc hành vi nguy hiểm đó là hành vi không có lỗi, hành vi có những tình tiết loại trừ tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm [6]; 2/ Đã hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can thực hiện tội phạm. Quyết định đình chỉ điều tra được ban hành trong các trường hợp khác (của Điều 107 BLTTHS 2003) là những quyết định không mang tính chất minh oan.

Quyết định đình chỉ vụ án. Đây là quyết định mang tính minh oan được ban hành ở giai đoạn truy tố và do Viện kiểm sát ban hành. Theo quy định của Điều 169 BLTTHS 2003 thì Viện kiểm sát ra quyết định đình chỉ vụ án khi có một trong những căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 105 và Điều 107 của BLTTHS hoặc tại Điều 19, Điều 25 và khoản 2 Điều 69 của BLHS.

Vẫn theo phân tích như phần trên ta thấy quyết định đình chỉ vụ án của Viện kiểm sát được ban hành vì lý do hành vi không cấu thành tội phạm thì mới được coi là quyết định mang tính minh oan. Còn trường hợp người bị buộc tội không thực hiện hành vi phạm tội Viện kiểm sát có được ra quyết định đình chỉ vụ án hay không thì BLTTHS không quy định rõ. Khoản 1 Điều 107 BLTTHS quy định Viện kiểm sát có quyền ra quyết định đình chỉ vụ án nếu không có sự việc phạm tội - tức là không có hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện. Không có sự việc phạm tội và người bị buộc tội không thực hiện hành vi phạm tội là hai vấn đề hoàn toàn khác nhau vì có trường

hợp kẻ phạm tội đã “được” CQTHTT bỏ lọt và thay vào đó là người không thực hiện hành vi phạm tội lại bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Vì vậy, nếu ban hành quyết định đình chỉ vụ án thì không thể được vì đã có sự việc phạm tội, có lẽ hợp lý nhất là Viện kiểm sát tự mình hoặc yêu cầu cơ quan Điều tra huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn đối với bị can và như vậy trong trường hợp này quyết định huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn cũng được coi là quyết định mang tính minh oan.

Bản án của Tòa án xác định bị cáo, người bị kết án không có tội. Việc xét xử của Tòa án có thể phải trải qua nhiều giai đoạn khác nhau. Thông thường một vụ án hình sự được đưa ra xét xử sơ thẩm là bắt buộc còn xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm thì tùy thuộc vào các kháng cáo, kháng nghị theo thẩm quyền luật định. Khi xét xử sơ thẩm nếu có đủ chứng cứ xác định bị cáo không phạm tội thì Tòa án cấp sơ thẩm phải ghi rõ trong bản án những chứng cứ xác định bị cáo vô tội và phải giải quyết việc khôi phục danh dự, quyền lợi, nghĩa vụ của họ. Nếu có căn cứ theo quy định của pháp luật Tòa án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm, tuyên bị cáo không phạm tội và đình chỉ vụ án. Tuy nhiên, ở thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm, cùng với việc huỷ bản án hoặc quyết định bị kháng nghị và đình chỉ vụ án khi có căn cứ quy định của pháp luật thì Hội đồng giám đốc thẩm, Hội đồng tái thẩm có đồng thời tuyên người bị kết án vô tội hay không. Vấn đề này pháp luật TTHS chưa quy định rõ ràng, nên chúng tôi đề nghị bổ sung thêm quy định khi ra quyết định huỷ bản án và đình chỉ vụ án Hội

đồng giám đốc thẩm, Hội đồng tái thẩm phải đồng thời tuyên bố người bị kết án vô tội nếu có căn cứ theo quy định của pháp luật làm căn cứ pháp lý minh oan cho người bị oan.

Quyết định của Tòa án giảm nhẹ hình phạt một cách đáng kể hoặc áp dụng điều khoản về tội danh nhẹ hơn. Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội. Việc xác định khung, loại hình phạt, loại tội danh có ý nghĩa rất lớn trong việc áp dụng biện pháp ngăn chặn. Theo quy định của BLTTHS thì việc áp dụng hay không áp dụng biện pháp ngăn chặn, áp dụng biện pháp ngăn chặn nào còn phụ thuộc trước hết vào loại tội danh và loại hình phạt. Vì thế việc xác định sai tội danh, sai khung, loại hình phạt có thể dẫn đến hậu quả là áp dụng sai biện pháp ngăn chặn và như vậy đã làm oan người vô tội. Vì lẽ đó mà quyết định của Tòa án giảm nhẹ hình phạt hoặc áp dụng điều, khoản về tội danh nhẹ hơn cũng phải được coi là quyết định mang tính minh oan.

Việc xác định thế nào là tội danh nhẹ hơn không phải là điều dễ dàng. Thông tư liên tịch số 10/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BNV ngày 2 tháng 01 năm 1998; điểm 5 khoản II mục B quy định: Tội danh nặng hơn là tội danh có mức hình phạt cao nhất cao hơn. Trong trường hợp tội danh có mức hình phạt cao nhất bằng nhau thì tội danh nặng hơn là tội danh có mức hình phạt khởi điểm cao hơn. Tuy nhiên, trong thực tiễn để xác định được tội danh nhẹ hơn, nặng hơn thì cần dựa vào năm căn cứ theo thứ tự ưu tiên sau đây: 1/ Căn cứ vào loại

hình phạt đối với mỗi tội phạm để xem xét về tội phạm đưa ra phân biệt có cùng hay khác loại; 2/ Nếu các tội có cùng loại hình thì xem xét mức tối đa của khung hình phạt nặng nhất; 3/ Nếu các tội phạm có cùng loại hình phạt, có mức tối đa bằng nhau thì phải xét mức tối thiểu của khung hình phạt nhẹ nhất; 4/ Nếu các tội phạm đều có hình phạt chính nặng nhất như nhau thì phải xem xét hình phạt chính khác nhẹ hơn; 5/ Nếu hình phạt chính và mức hình phạt như nhau, thì phải xem xét quy định về hình phạt bổ sung.

3.4. Khôi phục lại danh dự và bồi thường thiệt hại cho người bị oan

Khi một người được xác định là oan thì điều mà họ quan tâm nhất đó là, quyền và lợi ích hợp pháp của họ được giải quyết như thế nào. Một trong những loại chế tài được áp dụng đối với việc làm oan người vô tội trong TTHS là trách nhiệm bồi thường thiệt hại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng). Các nước trên thế giới đều ít nhiều có quy định của pháp luật về vấn đề này. Tại Trung Quốc, ngay từ năm 1954 Hiến pháp đã xác lập chế độ bồi thường oan sai. Đến năm 1995, Trung Quốc đã ban hành “Luật nhà nước bồi thường thiệt hại” và hàng loạt các văn bản dưới luật nhằm giải thích rõ ràng và cụ thể các quy định của luật. “Luật nhà nước bồi thường thiệt hại” quy định khá đầy đủ các trường hợp được bồi thường, các yếu tố cấu thành trách nhiệm bồi thường (chủ thể xâm hại, tổn hại thực tế, quan hệ nhân quả giữa tổn hại thực tế và hành vi vi phạm pháp luật cụ thể), phạm vi bồi thường, trình tự bồi thường, phí bồi

thường và bồi hoàn, cách thức và tiêu chuẩn tính bồi thường, cơ quan có trách nhiệm bồi thường. Nhìn chung, các quy định về vấn đề này ở Trung Quốc phù hợp với điều kiện của nước đó nên có tính khả thi cao. Tương tự như vậy, ở Liên bang Nga, Cộng hoà Pháp, Hoa Kỳ... đều có luật bồi thường Nhà nước do các CQTHTT gây ra đối với người bị oan.

Ở Việt Nam, tuy chưa có Luật bồi thường thiệt hại do các CQTHTT gây ra nhưng nguyên tắc về bồi thường thiệt hại đã được quy định tại BLTTHS 2003 (Điều 29, Điều 30 BLTTHS), Bộ luật dân sự 1985 và một số văn bản pháp luật có liên quan khác. Mới đây UBTVQH đã ra Nghị quyết số 388/NQ ngày 17/03/2003 về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do các CQTHTT gây ra phần nào đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn trong hoạt động minh oan. Điều 29, Điều 30 BLTTHS 2003 quy định cơ quan đã làm oan phải khôi phục lại danh dự, quyền lợi và bồi thường cho người bị thiệt hại.

Về việc khôi phục lại danh dự, quyền lợi của người bị oan. Theo quy định của Điều 615 Bộ luật dân sự 1995, thì người bị thiệt hại được khôi phục bằng cách buộc người gây thiệt hại phải xin lỗi, cải chính công khai. Ngoài ra, vừa qua các cơ quan Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư liên tịch số 01/2004/TTLT ngày 25/03/2004 hướng dẫn một số quy định của Nghị quyết số 388/NQ này 17/03/2003 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự

gây ra. Theo đó, Mục V quy định về thủ tục khôi phục lại danh dự như sau:

+ Cơ quan có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người bị oan phải tiến hành việc xin lỗi, cải chính công khai trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó bị oan.

+ Thủ trưởng (hoặc người được uỷ quyền hợp pháp) của cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải thương lượng với người bị oan, thân nhân của người bị oan hoặc người đại diện hợp pháp của họ về địa điểm tiến hành xin lỗi (có thể tại nơi cư trú hoặc có thể tại nơi làm việc của người bị oan). Đồng thời, phải thông báo cho cơ quan nơi người bị oan làm việc, chính quyền địa phương nơi người bị oan cư trú và tổ chức chính trị - xã hội nơi người bị oan là thành viên để cơ quan, tổ chức này cử người đại diện này tham dự.

+ Cơ quan có trách nhiệm bồi thường thiệt hại phải trực tiếp xin lỗi người bị oan và đăng cải chính trên một tờ báo Trung ương (Báo Nhân dân hoặc báo Quân đội nhân dân) và một tờ báo địa phương (Báo của cơ quan Đảng bộ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong ba số liên tiếp, trừ trường hợp người bị oan hoặc đại diện hợp pháp của họ có yêu cầu không đăng báo).

Về việc bồi thường thiệt hại cho người bị hại (người bị oan).

Nhiều Nghị quyết của Đảng đã khẳng định “minh oan công khai, thỏa đáng đối với người bị bắt giữ, xét xử oan bảo đảm quyền công dân đúng pháp

luật” là một yêu cầu bắt buộc đối với các cơ quan tư pháp.

Theo quy định của pháp luật, mọi hoạt động của người có thẩm quyền của CQTHTT trong khi thực hiện nhiệm vụ được giao, kể cả hành vi có lỗi đều được coi là hành vi của CQTHTT. Khi họ có hành vi trái pháp luật gây thiệt hại thì trách nhiệm bồi thường thiệt hại trước hết thuộc về CQTHTT. Đây là trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng theo quy định của Bộ luật dân sự. Điều 624 Bộ luật dân sự quy định: “CQTHTT phải BTTH do người có thẩm quyền của mình gây ra trong khi thực hiện nhiệm vụ điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án”. Cùng với quy định của Điều 624, Nghị định số 47/CP ngày 3 tháng 5 năm 1997 của Chính phủ đã hướng dẫn cụ thể về việc giải quyết trách nhiệm bồi thường thiệt hại do người có thẩm quyền của CQTHTT gây ra. Nhìn chung, các nguyên tắc xác định thiệt hại, mức bồi thường thiệt hại, mức hoàn trả tiền bồi thường thiệt hại cũng như việc miễn, giảm được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự. Trong đó các khoản chi phí phải thanh toán hay xác định mức bồi thường đều dựa theo các Điều 609 (trách nhiệm bồi thường thiệt hại), Điều 610 (nguyên tắc bồi thường thiệt hại), Điều 612 (xác định thiệt hại do tài sản bị xâm hại), Điều 613 (thiệt hại do sức khoẻ bị xâm hại), Điều 615 (thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm hại).

Ngoài việc áp dụng những quy định chung trên, quá trình giải quyết bồi thường còn được giải quyết theo trình tự riêng quy định tại Nghị định số 47/CP, Thủ trưởng CQTHTT phải quyết định

thành lập hội đồng xét giải quyết bồi thường thiệt hại với thành phần gồm: đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức công đoàn, đại diện cơ quan tài chính-vật giá, đại diện của cơ quan chuyên ngành, khoa học, kỹ thuật có liên quan, đại diện cơ quan tư pháp cùng cấp và bên bị hại, trong đó đại diện lãnh đạo cơ quan người gây thiệt hại làm chủ tịch hội đồng. Và, gần đây nhất trong Thông tư liên tịch số 01/2004/TTLT ngày 25/03/2004 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính hướng dẫn một số quy định của Nghị quyết số 388/NQ này 17/03/2003 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra đã nêu ra thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại (điểm 2 Mục V).

Thực tế của công tác giải quyết BTTH cho các trường hợp bị oan còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được đòi hỏi chính đáng của người bị oan. Việc bồi thường thiệt hại vẫn chưa có một cách thức thống nhất nào được áp dụng, mức bồi thường phần lớn dựa vào sự “tự nguyện” của các CQTHTT hoặc của chính quyền địa phương. Một trong những căn nguyên chính của tình trạng trên là do sự thiếu hoàn thiện của hệ thống pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực này.

3.5. Xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự cá nhân đã làm oan người vô tội

BLTTHS quy định cá nhân có hành vi trái pháp luật thì tùy trường hợp mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách

nhiệm hình sự. Như vậy, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng có hành vi làm oan người vô tội có thể phải chịu trách nhiệm kỷ luật hoặc trách nhiệm hình sự.

- Trách nhiệm kỷ luật. Người tiến hành tố tụng có hành vi vi phạm pháp luật dẫn đến làm oan người vô tội do vô ý hoặc cố ý đều phải chịu trách nhiệm kỷ luật nếu chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Các hình thức kỷ luật có thể được áp dụng như: khiển trách, cảnh cáo, cách chức, buộc thôi việc. Tuy nhiên, trong thực tế việc xử lý đối với người có hành vi làm oan người vô tội chưa được nghiêm minh, có những trường hợp làm oan người vô tội gây hậu quả nghiêm trọng nhưng người có hành vi vi phạm chỉ bị “xử lý nội bộ”. Tình trạng xử lý không nghiêm người vi phạm sẽ dẫn đến hậu quả, làm cho hoạt động minh oan cũng như toàn bộ quá trình giải quyết vụ án của các CQTHTT không đạt được mục đích mà LTTHS đặt ra. Quyền và lợi ích hợp pháp của người bị oan không được đảm bảo.

Cũng cần nói thêm là, nếu người tiến hành tố tụng vi phạm pháp luật đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì họ đồng thời phải chịu trách nhiệm kỷ luật và trách nhiệm hình sự. Chẳng hạn: một điều tra viên bị kết án 3 năm tù về tội “bức cung” theo Điều 299 BLHS 1999, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, người đó còn phải bị áp dụng hình thức kỷ luật buộc thôi việc. Cần nhận thức đúng và phân biệt hình thức kỷ luật này với hình phạt bổ sung (cấm đảm nhiệm chức vụ, làm một số nghề...) của Luật hình sự.

- Truy cứu trách nhiệm hình sự. Một trong những công cụ hữu hiệu nhất để “trừng trị” người đã có hành vi vi phạm pháp luật dẫn đến làm oan người vô tội là truy cứu TNHS đối với họ. BLHS 1999 quy định một tổ hợp đầy đủ những hành vi của người tiến hành tố tụng được coi là tội phạm. Ví dụ: Điều 293 (Tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội); Điều 295 (Tội ra bản án trái pháp luật); Điều 296 (Tội ra quyết định trái pháp luật); Điều 298 (Tội dùng nhục hình); Điều 299 (Tội bức cung); Điều 300 (Tội làm sai lệch hồ sơ vụ án); Điều 303 (Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn giam giữ người trái pháp luật)... trong BLHS 1999.

Qua nghiên cứu các điều luật trên cho thấy, hầu hết các tội đều được thực hiện do lỗi cố ý. Chế tài được áp dụng đối với người có hành vi phạm tội tương đối nghiêm khắc. Sự hiện hữu của các điều luật trên đây trong BLHS vừa có tác dụng trừng trị người phạm tội, vừa có tác dụng ít nhiều trong việc phòng ngừa những loại tội phạm đó - một trong những nguyên nhân dẫn đến làm oan người vô tội. Tuy nhiên, trong thực tế vì nhiều lý do khác nhau mà những điều luật trên rất ít khi được áp dụng.

Đối với những trường hợp là oan người vô tội do lỗi vô ý thì trách nhiệm hình sự không được đặt ra. Cách quy định như vậy là phù hợp với tình hình thực tế của nước ta hiện nay do, cán bộ trong các CQTHTT còn thiếu, trình độ nghiệp vụ, pháp luật chưa cao, chưa đạt đến yêu cầu cần phải có. Tuy nhiên, sau những trường hợp làm oan người vô tội cần phải tìm ra nguyên nhân và biện pháp khắc phục đồng thời áp dụng hình thức kỷ luật đối với người vi phạm.

Tóm lại, một cơ chế minh oan được coi là hoàn chỉnh khi các vấn đề: Trách nhiệm minh oan của các CQTHTT phải cụ thể, rõ ràng, Quyết định mang tính minh oan của các CQTHTT được ban hành kịp thời, khôi phục lại danh dự, quyền lợi và bồi thường thiệt hại cho người bị oan một cách thoả đáng, xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự nghiêm minh đối với người có hành vi vi phạm. Cơ chế minh oan này chỉ có thể mang lại hiệu quả trong đời sống xã hội khi nó được quy định đầy đủ trong các văn bản pháp luật, mà đầu tiên - quan trọng nhất là BLTTHS, cùng với việc triệt để tuân thủ của các CQTHTT và các chủ thể khác tham gia vào quá trình giải quyết vụ án hình sự.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Bộ luật hình sự nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 1999*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2003.
2. *Bộ luật tố tụng hình sự nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 1988*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2000.
3. *Những nội dung cơ bản của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*, NXB Tư pháp, Hà Nội, 2003.

4. Nguyễn Ngọc Chí (chủ biên), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
5. Nguyễn Ngọc Chí, Đào Thị Hà, Oan và sai trong tố tụng hình sự, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, Số 2/2003.
6. Nguyễn Ngọc Chí, *Các tình tiết loại trừ trách nhiệm hình sự*, Chương 14, Trong sách: *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Tập thể tác giả do TSKH Lê Cẩm chủ biên. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
7. *Việt Nam dân quốc Công báo*, Số 2, ngày 6/10/1945.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, ECONOMICS-LAW, T.XXI, N₀3, 2005

MECHANISM OF VINDICATION IN CRIMINAL PROCEDURE

Dr. Nguyen Ngoc Chi

Đào Thị Hà

Faculty of Law, Vietnam National University, Hanoi

Basing on researching the regulations of Law, the authors showed the mechanism of vindication regarded as one of conditions excepting the reasons leading to being victim of injustice in Criminal Procedure, as well as one measure that solves the effects of causing injustice to the innocent.